

PHỤ LỤC 1.1

PHÂN KHAI CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

CÁC XÃ PHÍA ĐÔNG TỈNH QUẢNG NGÃI

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Tịnh Khê, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	11.732	11.605	98,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	10.585	10.471	98,9	
	+ Ngô	Tấn	1.147	1.134	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.680	1.668	99,3	
	Năng suất	Tạ/ha	63	63	100	
	Sản lượng	Tấn	10.585	10.471	98,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	191	188	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	60	60	100	
	Sản lượng	Tấn	1.147	1.134	98,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	98	98	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	24	24	100	
	Sản lượng	Tấn	235	236	100,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Rau: Diện tích	Ha	533	523	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	224	221	98,5	
	Sản lượng	Tấn	11.939	11.540	96,7	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	250	268	107,1	
	+ Đàn bò	Con	5.006	5.084	101,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	98	98	100	
	+ Đàn lợn	Con	2.676	2.644	98,8	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.340	1.519	113,4	
2	Lâm nghiệp					
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha				
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"				
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	23.500	22.162	94,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	165	175	105,9	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	80	80	99,6	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	32	30	95,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"	15	10	64,8	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha				
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.014	1.120	110,5	
2	Giáo dục phổ thông công lập		6.199	6.127	98,8	
	- Tiểu học	Học sinh	3.437	3.327	96,8	
	- Trung học cơ sở	"	2.762	2.800	101,4	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	45.037	45.333	100,66	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	13.124	13.196	100,5	
2	Số hộ nghèo	"	119	60	50,4	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	24	59	245,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,91	0,45		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã An Phú, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	10.618	10.604	99,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	7.974	7.984	100,1	
	+ Ngô	Tấn	2.644	2.620	99,1	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.233	1.223	99,2	
	Năng suất	Tạ/ha	65	66	101,3	
	Sản lượng	Tấn	7.974	7.984	100,1	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	435	428	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	61	61	100,3	
	Sản lượng	Tấn	2.644	2.620	99,1	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	74	74	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	22	23	100,9	
	Sản lượng	Tấn	164	166	101,4	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	18	19	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	21	21	96,9	
	Sản lượng	Tấn	39	39	99,7	
	+ Rau: Diện tích	Ha	1.096	1.076	98,2	
	Năng suất	Tạ/ha	188	185	98,5	
	Sản lượng	Tấn	20.546	19.866	96,7	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	190	204	107,1	
	+ Đàn bò	Con	5.842	5.694	97,5	
	Tỷ trọng bò lai	%	80,0	90,0		
	+ Đàn lợn	Con	2.476	2.848	115,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.192	1.496		
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	90.210	85.158	94,4	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	262	275	105,3	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	256	253		
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	41	39	95,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"	39	25	64,8	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.125	1.152	102,4	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	4.742	4.742	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	3.570	3.539	99,1	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	55.655	55.824	100,3	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
1	Tổng số hộ	Hộ	15.927	16.015	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	104	40	38,5	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	51	64	125,5	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,65	0,25		

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con				
	+ Đàn bò	Con	50			
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	90,0			
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo		12.546	12.130	96,7	
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.335	1.400	104,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập		11.211	10.730	95,7	
	- Tiểu học	Học sinh	5.900	5.466	92,6	
	- Trung học cơ sở	"	5.311	5.264	99,1	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	46.141	47.091	102,1	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	15.002	15.085	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	21	10	47,6	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	12	11	91,7	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,14	0,07		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Phường Nghĩa Lộ, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
I	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.861	1.821		
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.631	1.599	98,1	
	+ Ngô	Tấn	230	222	96,6	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	254	247	97,2	
	Năng suất	Tạ/ha	64	65	101,2	
	Sản lượng	Tấn	1.631	1.599	98,1	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	44	42	96,3	
	Năng suất	Tạ/ha	52	52	100,0	
	Sản lượng	Tấn	230	222	96,6	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	14	14	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	25	25	100,0	
	Sản lượng	Tấn	34	34	100,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	5	5	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	21	20	96,4	
	Sản lượng	Tấn	11	10	99,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	20	20	101,5	
	Năng suất	Tạ/ha	240	244	101,8	
	Sản lượng	Tấn	480	496	103,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	85	83	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	202	199	98,5	
	Sản lượng	Tấn	1.717	1.660	96,7	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	240	257	107,1	
	+ Đàn bò	Con	590	600	101,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	96	96	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	300	305	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	205	236	115,1	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.223	1.300	106,3	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	6.227	6.258	100,5	
	- Trung học cơ sở	"	4.695	4.894	104,2	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	69.373	70.285	101,3	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	19.408	19.515	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	50	15	30,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	20	35	175,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,26	0,08	30,8	

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	7.172	7.140	99,5	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	5.466	5.418	99,1	
	+ Ngô	Tấn	1.706	1.722	100,9	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	840	833	99,2	
	Năng suất	Tạ/ha	65	65	100,3	
	Sản lượng	Tấn	5.466	5.418	99,1	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	267	264	98,9	
	Năng suất	Tạ/ha	64	65	101,7	
	Sản lượng	Tấn	1.706	1.722	100,9	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	40	50	125,3	
	Năng suất	Tạ/ha	21	22	103,3	
	Sản lượng	Tấn	85	111	129,7	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	22	26	117,0	
	Năng suất	Tạ/ha	21	20	97,3	
	Sản lượng	Tấn	46	52	113,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	87	86	99,2	
	Năng suất	Tạ/ha	262	267	101,8	
	Sản lượng	Tấn	2.279	2.302	101,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	411	442	107,5	
	Năng suất	Tạ/ha	204	217	106,1	
	Sản lượng	Tấn	8.389	9.569	114,1	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	235	257	109,4	
	+ Đàn bò	Con	7.656	7.779	101,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	96	96		
	+ Đàn lợn	Con	2.600	2.542	97,8	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.830	2.106	115,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	187	187	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	54	54	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	133	133	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	795	850	106,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	4.096	4.096	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	3.308	3.308	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	43.163	45.308	105,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	12.243	12.310	100,5	
2	Số hộ nghèo	"	50	20	40,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	31	30	96,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,41	0,16		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Phường Trà Câu, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	19.776	20.160	101,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	19.292	19.668	101,9	
	+ Ngô	Tấn	484	492	101,6	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	3.210	3.184	99,2	
	Năng suất	Tạ/ha	60	62	103,2	
	Sản lượng	Tấn	19.292	19.668	101,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	80	80	100,5	
	Năng suất	Tạ/ha	61	61	100,8	
	Sản lượng	Tấn	484	492	101,6	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	285	291	102,0	
	Năng suất	Tạ/ha	22	22	100,0	
	Sản lượng	Tấn	627	641	102,2	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	7	7	105,0	
	Năng suất	Tạ/ha	17	16	98,3	
	Sản lượng	Tấn	12	12	103,2	
	+ Rau: Diện tích	Ha	165	165	100,1	
	Năng suất	Tạ/ha	220	221	100,4	
	Sản lượng	Tấn	3.630	3.650	100,6	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	250	268	107,1	
	+ Đàn bò	Con	9.015	9.167	101,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	97	97	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	5.300	5.390	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.029	2.426	119,6	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	12	15	121,9	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	12	15	121,9	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	450	450	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	370	370	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	80	80	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	31.264	30.958	99,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	2.892	3.071	106,2	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	1.700	1.777	104,5	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	93	88	95,4	
	Trong đó: Nuôi tôm	"	48	32	67,5	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.112	1.112	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.112	1.112	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.160	1.200	103,4	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.194	2.194	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	2.045	2.045	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	34.209	34.680	101,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	11.355	11.417	100,5	
2	Số hộ nghèo	"	181	102	56,4	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	32	79	246,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,59	0,89		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Phường Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	17.316	16.620	96,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	16.734	16.087	96,1	
	+ Ngô	Tấn	582	534	91,7	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	2.789	2.738	98,2	
	Năng suất	Tạ/ha	60	59	98,3	
	Sản lượng	Tấn	16.734	16.087	96,1	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	97	89	91,4	
	Năng suất	Tạ/ha	60	60	100,0	
	Sản lượng	Tấn	582	534	91,7	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	102	100	98,2	
	Năng suất	Tạ/ha	21	21	100,0	
	Sản lượng	Tấn	214	211	98,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	9	9	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	15	15	96,4	
	Sản lượng	Tấn	13	13	99,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	7	7	101,5	
	Năng suất	Tạ/ha	145	148	101,8	
	Sản lượng	Tấn	103	107	103,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	236	226	95,7	
	Năng suất	Tạ/ha	242	238	98,5	
	Sản lượng	Tấn	5.706	5.375	94,2	
	+ Mía: Diện tích	Ha	3,5	3,8	108,5	
	Năng suất	Tạ/ha	477	441	92,3	
	Sản lượng	Tấn	167	167	100,2	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	363	338	93,0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	30	32	107,1	
	+ Đàn bò	Con	9.000	9.304	103,4	
	Tỷ trọng bò lai	%	96	97		
	+ Đàn lợn	Con	1.200	1.220	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.614	1.956	121,2	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	103	103	99,6	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	103	103	100,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	1.846,8	1.846,8	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó:</i> + Rừng phòng hộ	"	411,90	411,90	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	1.434,9	1.434,9	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2.738	2.490	90,9	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1.218	1.271	104,3	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn	410	408	99,6	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	206	196	95,0	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"	31	21	66,9	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.109	1.109	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Tưới bằng công trình kiên cố	"	1.109	1.109	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.137	1.200	105,5	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.142	2.141	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.974	1.930	97,8	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	31.376	31.510	100,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	10.529	10.587	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	157	100	63,7	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	33	57	172,7	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,49	0,94		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Phường Sa Huỳnh, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.820	2.732	96,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.805	2.718	96,9	
	+ Ngô	Tấn	15	15	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	510	496	97,3	
	Năng suất	Tạ/ha	55,0	55,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2.805	2.718	96,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	3	3	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	50	50	100,0	
	Sản lượng	Tấn	15	15	98,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	120	122	101,5	
	Năng suất	Tạ/ha	140	143	101,8	
	Sản lượng	Tấn	1.680	1.737	103,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	60	59	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	323	318	98,5	
	Sản lượng	Tấn	1.938	1.873	96,7	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	25	23	93,0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	10	12	117,8	
	+ Đàn bò	Con	2.200	1.373	62,4	
	Tỷ trọng bò lai	%	96	96	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	812	316	39,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	309	159	51,4	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	267	580		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	267	580,0		
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	2.400	2.400	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	139	139	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	2.262	2.262	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	61.510	58.007	94,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	40	42	105,9	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	10	10	99,6	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	35,0	33	95,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"	5,0	3,2	64,8	
4	Thủy lợi					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	645	645	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	645	645	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.031	1.100	106,7	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.340	2.364	101,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.697	1.724	101,6	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	28.146	28.249	100,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	7.361	7.401	100,5	
2	Số hộ nghèo	"	175	80	45,7	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	43	95	220,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,38	1,08		

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Nguyễn Nghiêm, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	9.141	8.972	98,2	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	8.534	8.506	99,7	
	+ Ngô	Tấn	607	466	76,9	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.461	1.473	100,8	
	Năng suất	Tạ/ha	58	58	99,3	
	Sản lượng	Tấn	8.534	8.506	99,7	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	103	79	76,8	
	Năng suất	Tạ/ha	59	59	99,7	
	Sản lượng	Tấn	607	466	76,9	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	89	60	67,5	
	Năng suất	Tạ/ha	20	22,0	108,6	
	Sản lượng	Tấn	181	133	73,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	5	2	43,0	
	Năng suất	Tạ/ha	15,2	15,4	101,2	
	Sản lượng	Tấn	7	3	43,5	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	187	183	97,7	
	Năng suất	Tạ/ha	139,4	142,5	102,3	
	Sản lượng	Tấn	2.608	2.605	99,9	
	+ Rau: Diện tích	Ha	295	294	99,8	
	Năng suất	Tạ/ha	240	217	90,2	
	Sản lượng	Tấn	7.090	6.379	90,0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	149	161	107,8	
	+ Đàn bò	Con	5.358	5.389	100,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	97	97	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	2.385	2.390	100,2	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.585	1.726	108,9	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	354	350		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	354	350	98,9	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	4.354,5	4.354,5		
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.804	1.804		
	+ Rừng sản xuất	"	2.551,0	2.551,0		
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1		0,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	5,0		0,0	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	583	583	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	583	583	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	352	380	108	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	812	812	100	
	- Trung học cơ sở	"	793	793	100	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	13.238	13.283	100,3	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.028	5.056	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	79	64	81,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	19	15	78,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,57	1,27		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Khánh Cường, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	13.588	13.688	100,7	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	13.087	13.182	100,7	
	+ Ngô	Tấn	501	505	100,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	2.270	2.248	99,0	
	Năng suất	Tạ/ha	58	59	102,2	
	Sản lượng	Tấn	13.087	13.182	100,7	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	88	85	96,3	
	Năng suất	Tạ/ha	57	60	104,4	
	Sản lượng	Tấn	501	505	100,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	278	276	99,5	
	Năng suất	Tạ/ha	22	23	102,7	
	Sản lượng	Tấn	609	624	102,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	11	10	94,6	
	Năng suất	Tạ/ha	15	16	107,0	
	Sản lượng	Tấn	17	17	101,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	14	12	87,2	
	Năng suất	Tạ/ha	146	177	120,9	
	Sản lượng	Tấn	208	219	105,5	
	+ Rau: Diện tích	Ha	315	308	97,5	
	Năng suất	Tạ/ha	242	244	101,1	
	Sản lượng	Tấn	7.624	7.517	98,6	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	500	536	107,1	
	+ Đàn bò	Con	7.500	7.626	101,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	96	96		
	+ Đàn lợn	Con	1.100	1.119	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.342	1.544	115,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	578	500	86,6	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	578	500	86,6	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	4.578	4.578	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	757	757	100	
	+ Rừng sản xuất	"	3.820	3.820	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	1.080	1.037	96,1	
4	Thủy lợi					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	814	814	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	814	814	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	461	480	104,1	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	928	879	94,7	
	- Trung học cơ sở	"	821	818	99,6	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	18.009	18.063	100,3	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	7.032	7.071	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	147	102	69,4	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	37	45	121,6	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,09	1,44		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Bình Minh, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	11.064	11.071	100,1	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	8.209	8.212	100,0	
	+ Ngô	Tấn	2.854	2.860	100,2	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.349	1.325	98,2	
	Năng suất	Tạ/ha	61	62	101,8	
	Sản lượng	Tấn	8.209	8.212	100,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	455	453	99,6	
	Năng suất	Tạ/ha	63	63	100,6	
	Sản lượng	Tấn	2.854	2.860	100,2	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	119	119	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	25	25	100,3	
	Sản lượng	Tấn	301	302	100,3	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	51	51	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	20	20	101,9	
	Sản lượng	Tấn	101	103	101,9	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	107	117	109,3	
	Năng suất	Tạ/ha	227	207	91,5	
	Sản lượng	Tấn	2.425	2.425	100,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	141	141	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	211	215	101,8	
	Sản lượng	Tấn	2.977	3.031	101,8	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	13	13	100	
	+ Đàn bò	Con	7.710	7.710	100	
	Tỷ trọng bò lai	%	98	98	100	
	+ Đàn lợn	Con	32.990	33.000	100	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	4.640	4.650	100,2	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.496	1.300	86,9	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.496	1.300	86,9	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	4.808	4.808	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.567	1.567	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	3.241	3.241	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1	1	100	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2	2	100	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	2.435	2.435	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.709	1.883	110,2	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	574	702	122,3	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.189	1.195	100,5	
	- Trung học cơ sở	"	966	968	100,2	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	15.040	15.115	100,5	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.157	5.185	100,5	
2	Số hộ nghèo	"	120	80	66,7	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	11	40	363,6	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,33	1,54		

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Xã Bình Chương, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	8.440	8.581	101,7	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	5.691	5.701	100,2	
	+ Ngô	Tấn	2.749	2.880	104,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	928	934	100,6	
	Năng suất	Tạ/ha	61	61	100,0	
	Sản lượng	Tấn	5.691	5.701	100,2	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	480	506	105,5	
	Năng suất	Tạ/ha	57	57	99,0	
	Sản lượng	Tấn	2.749	2.880	104,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	120	120	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	22	22	100,0	
	Sản lượng	Tấn	264	265	100,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	43	44	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	20	19	96,4	
	Sản lượng	Tấn	84	83	99,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	41	30	74,3	
	Năng suất	Tạ/ha	300	305	101,8	
	Sản lượng	Tấn	1.230	930	75,6	
	+ Rau: Diện tích	Ha	211	207	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	239	233	97,4	
	Sản lượng	Tấn	5.032	4.811	95,6	
	+ Mía: Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	24	22	93,0	
	+ Cao su	Ha	10	10	98,6	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	16	17	107,1	
	+ Đàn bò	Con	5.032	5.117	101,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	98	97	99,0	
	+ Đàn lợn	Con	3.180	3.234	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	888	1.022	115,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	315	200	63,6	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	315	200	63,6	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	583	583	100,0	
	<i>Trong đó:</i> + Rừng phòng hộ	"	3	3	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	579	579	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	2,5	2,6	105,9	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2,5	2,4	95,0	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	531	531	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Tưới bằng công trình kiên cố	"	531	531	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	446	470	105,4	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	427	837	196,0	
	- Trung học cơ sở	"	743	864	116,3	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	13.523	13.572	100,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	4.102	4.125	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	71	50	70,4	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	9	21	233,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,73	1,21		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	24.788	24.497	98,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	20.463	20.222	98,8	
	+ Ngô	Tấn	4.325	4.274	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	3.435	3.408	99,2	
	Năng suất	Tạ/ha	60	60	100,0	
	Sản lượng	Tấn	20.463	20.222	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	634	625	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	68	68	100,0	
	Sản lượng	Tấn	4.325	4.274	98,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	235	236	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	26	26	100,0	
	Sản lượng	Tấn	602	605	100,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	105	108	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	21	20	96,4	
	Sản lượng	Tấn	222	220	99,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	271	275	101,5	
	Năng suất	Tạ/ha	297	302	101,8	
	Sản lượng	Tấn	8.028	8.300	103,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	537	527	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	212	209	98,5	
	Sản lượng	Tấn	11.367	10.986	96,7	
	+ Mía: Diện tích	Ha	27	29	108,5	
	Năng suất	Tạ/ha	800	739	92,3	
	Sản lượng	Tấn	2.160	2.164	100,2	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	369	376	101,9	
	+ Đàn bò	Con	11.179	10.800	96,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	96	97	100,8	
	+ Đàn lợn	Con	18.539	17.911	96,6	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	4.614	5.045	109,3	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	285	205	71,9	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	5	5	100,0	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	280	200	71,4	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	793	793	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	53	53	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	740	740	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	5.825	5.493	94,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1.195	1.265	105,9	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn	1.191	1.186	99,6	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	170	162	95,0	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"	165	107	64,8	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.401	1.401	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.401	1.401	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	2.412	4.500	186,6	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	6.762	6.800	100,6	
	- Trung học cơ sở	"	5.102	5.140	100,7	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	72.394	72.776	100,5	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	24.368	24.502	100,5	
2	Số hộ nghèo	"	417	186	44,6	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	40	231	577,5	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,71	0,76		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Vạn Tường, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	9.953	9.680	97,3	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	8.926	8.676	97,2	
	+ Ngô	Tấn	1.027	1.004	97,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.487	1.446	97,2	
	Năng suất	Tạ/ha	60	60	100,4	
	Sản lượng	Tấn	8.926	8.676	97,2	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	182	177	97,5	
	Năng suất	Tạ/ha	57	57	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.027	1.004	97,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	223	235	105,2	
	Năng suất	Tạ/ha	23	23	100,6	
	Sản lượng	Tấn	517	548	106,1	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	45	46	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	25	24	96,4	
	Sản lượng	Tấn	113	113	99,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Rau: Diện tích	Ha	94	92	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	199	196	98,5	
	Sản lượng	Tấn	1.870	1.808	96,7	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	185	204	110,0	
	+ Đàn bò	Con	8.100	8.226	101,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	78	78	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	4.905	5.034	102,6	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.774	2.081	117,3	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	578	250	43,2	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	578	250	43,2	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	1.341	1.341	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	458	458	100	
	+ Rừng sản xuất	"	883	883	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	7.760	7.323	94,4	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	180	191	105,9	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn	175	174	99,6	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	43	41	95,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"	42	27	64,8	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.209	1.209	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.209	1.209	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	2.250	2.350	104,4	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	4.457	4.492	100,8	
	- Trung học cơ sở	"	3.235	3.292	101,8	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	49.744	50.027	100,6	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	18.902	19.006	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	347	196	56,5	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	39	151	387,2	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,84	1,03		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	23.365	23.090	98,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	21.698	21.443	98,8	
	+ Ngô	Tấn	1.667	1.648	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	3.741	3.713	99,3	
	Năng suất	Tạ/ha	58	58	100	
	Sản lượng	Tấn	21.698	21.443	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	309	305	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	54	54	100	
	Sản lượng	Tấn	1.667	1.648	98,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	307	313	101,8	
	Năng suất	Tạ/ha	28	28	100	
	Sản lượng	Tấn	860	878	102,1	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	175	175	100	
	Năng suất	Tạ/ha	22	21	94,2	
	Sản lượng	Tấn	385	363	94,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	129	131	101,5	
	Năng suất	Tạ/ha	240	242	101,0	
	Sản lượng	Tấn	3.096	3.174	102,5	
	+ Rau: Diện tích	Ha	380	373	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	253	248	98,1	
	Sản lượng	Tấn	9.614	9.256	96,3	
	+ Mía: Diện tích	Ha	57	62	108,5	
	Năng suất	Tạ/ha	450	415	92,3	
	Sản lượng	Tấn	2.565	2.570	100,2	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	531	569	107,1	
	+ Đàn bò	Con	18.750	19.066	101,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	87	87	100	
	+ Đàn lợn	Con	14.720	14.970	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	3.782	4.352	115,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	500	550	110,1	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	500	550	110,1	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	2.088	2.088	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	108	108	100	
	+ Rừng sản xuất	"	1.981	1.981	100	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	22.500	21.973	97,7	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	156	181	116,1	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn	120	134	112,0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	27	57	211,1	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"	24	18	72,9	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.303	1.303	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.303	1.303	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.490	1.550	104,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	3.811	3.819	100,2	
	- Trung học cơ sở	"	2.373	2.487	104,8	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	44.657	44.868	100,5	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	15.043	15.126	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	279	140	50,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	27	139	514,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,85	0,93		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Trường Giang, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	10.807	10.234	94,7	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	8.505	8.092	95,1	
	+ Ngô	Tấn	2.302	2.142	93,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.326	1.314	99,1	
	Năng suất	Tạ/ha	64	62	96,4	
	Sản lượng	Tấn	8.505	8.092	95,1	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	397	381	96,1	
	Năng suất	Tạ/ha	58	56	96,6	
	Sản lượng	Tấn	2.302	2.142	93,0	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	141	140	99,5	
	Năng suất	Tạ/ha	23	23	100,6	
	Sản lượng	Tấn	322	324	100,3	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	27	27	101,0	
	Năng suất	Tạ/ha	18	17	96,2	
	Sản lượng	Tấn	49	47	97,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	218	213	97,8	
	Năng suất	Tạ/ha	264	265	100,5	
	Sản lượng	Tấn	5.744	5.645	98,3	
	+ Rau: Diện tích	Ha	406	395	97,2	
	Năng suất	Tạ/ha	207	197	95,2	
	Sản lượng	Tấn	8.394	7.763	92,5	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	535	557	104,1	
	+ Đàn bò	Con	6.115	6.610	108,1	
	Tỷ trọng bò lai	%	96	96		
	+ Đàn lợn	Con	7.100	7.221	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.250	2.532	112,5	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	303	303	100	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	303	303	100	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	1.125	1.125	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	95	95	100	
	+ Rừng sản xuất	"	1.031	1.031	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	3	2	94,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	6	6	105,9	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	4	3	95,0	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	177	177	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	177	177	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	507	540	106,5	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.373	1.443	105,1	
	- Trung học cơ sở	"	1.063	1.063	100	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	19.846	19.891	100,2	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.368	5.398	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	53	40	75,5	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	6	13	216,7	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,99	0,74		

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Ba Gia, tỉnh Quảng Ngãi
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	17.007	16.718	98,3	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	15.376	15.103	98,2	
	+ Ngô	Tấn	1.632	1.614	98,9	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	2.484	2.445	98,4	
	Năng suất	Tạ/ha	62	62	100,2	
	Sản lượng	Tấn	15.376	15.103	98,2	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	306	293	95,6	
	Năng suất	Tạ/ha	53	55	103,2	
	Sản lượng	Tấn	1.632	1.614	98,9	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	220	270	122,8	
	Năng suất	Tạ/ha	11	23	205,4	
	Sản lượng	Tấn	246	622	252,9	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	61	64	103,9	
	Năng suất	Tạ/ha	12	17	145,8	
	Sản lượng	Tấn	73	111	151,6	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	440	359	81,7	
	Năng suất	Tạ/ha	274	255		
	Sản lượng	Tấn	12.065	9.149		
	+ Rau: Diện tích	Ha	276	436	158,1	
	Năng suất	Tạ/ha	200	208	103,7	
	Sản lượng	Tấn	5.523	9.055	163,9	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.804	1.932	107,1	
	+ Đàn bò	Con	4.759	4.839	101,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	83	83		
	+ Đàn lợn	Con	8.117	8.255	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.305	1.502	115,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	353	370	104,9	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	353	370	104,9	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	1.487	1.487	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	142	142	100	
	+ Rừng sản xuất	"	1.344	1.344	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	9,0	9,5		

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	41	38	92,4	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	337	337	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	337	337	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	692	740	106,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.537	1.598	104,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.400	1.497	106,9	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	16.948	16.991	100,3	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.169	5.197	100,5	
2	Số hộ nghèo	"	75	50	66,7	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	12	25	208,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,45	0,96		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Thọ Phong, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	12.487	12.436	99,6	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	11.246	11.221	99,8	
	+ Ngô	Tấn	1.240	1.215	97,9	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.811	1.796	99,2	
	Năng suất	Tạ/ha	62	63	101,0	
	Sản lượng	Tấn	11.246	11.221	99,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	225	222	98,7	
	Năng suất	Tạ/ha	55	55	99,0	
	Sản lượng	Tấn	1.240	1.215	97,9	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	211	211	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	25	22	91,1	
	Sản lượng	Tấn	519	475	91,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	34	35	103,8	
	Năng suất	Tạ/ha	18	17	96,4	
	Sản lượng	Tấn	60	60	100,1	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	201	226	112,6	
	Năng suất	Tạ/ha	267	272	101,9	
	Sản lượng	Tấn	5.363	6.155	114,8	
	+ Rau: Diện tích	Ha	211	207	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	205	203	98,9	
	Sản lượng	Tấn	4.330	4.197	96,9	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	777	803	103,4	
	+ Đàn bò	Con	6.875	6.976	101,5	
	Tỷ trọng bò lai	%	88	90		
	+ Đàn lợn	Con	6.317	3.744	59,3	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.020	1.099	107,7	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	323	320	99,2	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	323	320	99,2	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	1.170	1.170	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	40	40	100	
	+ Rừng sản xuất	"	1.130	1.130	100	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	110	110	100	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	110	110	100	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	503	520	103,4	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.986	2.004	100,9	
	- Trung học cơ sở	"	1.275	1.404	110,1	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	25.100	25.326	100,9	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	7.005	7.044	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	67	50	74,6	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	11	17	154,5	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,96	0,71		

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	14.382	14.249	99,1	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	12.405	12.259	98,8	
	+ Ngô	Tấn	1.977	1.990	100,7	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.969	1.953	99,2	
	Năng suất	Tạ/ha	63,0	63,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	12.405	12.259	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	355	361	101,7	
	Năng suất	Tạ/ha	55,7	55,0	98,7	
	Sản lượng	Tấn	1.977	1.990	100,7	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	225	231	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	23	23	100,0	
	Sản lượng	Tấn	517	534	103,2	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	53	55	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	18,5	17,5	94,3	
	Sản lượng	Tấn	98	95	97,1	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	326	291	89,4	
	Năng suất	Tạ/ha	263	268	101,7	
	Sản lượng	Tấn	8.587	7.803	90,9	
	+ Rau: Diện tích	Ha	300	294	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	210	207	98,5	
	Sản lượng	Tấn	6.300	6.089	96,7	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	160	118	73,6	
	+ Đàn bò	Con	8.700	8.450	97,1	
	Tỷ trọng bò lai	%	95	95	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	7.222	11.302	156,5	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.550	1.795	115,8	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	132	135	102,2	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	132	135	102,2	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	552	552	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"	552	552	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	3		0,00	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	36	29	79,41	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha				
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	256	256	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	256	256	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	725	750	103,4	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.713	2.650	97,7	
	- Trung học cơ sở	"	1.884	1.835	97,4	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	35.950	36.847	102,5	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	9.924	9.979	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	73	50	68,5	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	18	23	127,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,74	0,50		

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	10.529	10.406	98,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	8.644	8.543	98,8	
	+ Ngô	Tấn	1.885	1.863	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.296	1.285	99,1	
	Năng suất	Tạ/ha	67	67	100,0	
	Sản lượng	Tấn	8.644	8.543	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	286	282	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	66	66	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.885	1.863	98,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	110	110	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	25	25	100,0	
	Sản lượng	Tấn	277	278	100,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	47	49	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	20	20	96,4	
	Sản lượng	Tấn	96	96	99,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	78	79	101,5	
	Năng suất	Tạ/ha	237	241	101,8	
	Sản lượng	Tấn	1.845	1.908	103,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	111	109	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	173	170	98,5	
	Sản lượng	Tấn	1.925	1.861	96,7	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	84	78	93,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	856	910	106,4	
	+ Đàn bò	Con	4.833	4.901	101,4	
	Tỷ trọng bò lai	%	98	98	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	9.036	9.164	101,4	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	2.600	2.917	112,2	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2,00	1,89	94,3	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	153,7	153,7	100,0	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	153,7	153,7	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	736	760	103,3	
2	Giáo dục phổ thông công lập					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	- Tiểu học	Học sinh	2.153	2.155	100,1	
	- Trung học cơ sở	"	1.803	1.806	100,2	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	24.032	24.109	100,3	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	7.532	7.573	100,5	
2	Số hộ nghèo	"	105	76	72,4	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	45	29	64,4	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,39	1,00		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Đình Cương, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	17.273	16.883	97,74	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	13.330	12.957	97,20	
	+ Ngô	Tấn	3.943	3.926	99,57	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	2.009	1.979	98,47	
	Năng suất	Tạ/ha	66	66	99,04	
	Sản lượng	Tấn	13.330	12.957	97,20	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	596	592	99,45	
	Năng suất	Tạ/ha	66	66	99,85	
	Sản lượng	Tấn	3.943	3.926	99,6	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	179	181	101,3	
	Năng suất	Tạ/ha	26	25	99,3	
	Sản lượng	Tấn	455	459	100,8	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	79	83	105,7	
	Năng suất	Tạ/ha	20	21	102,7	
	Sản lượng	Tấn	158	171	108,5	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	159	160	100,8	
	Năng suất	Tạ/ha	231	243	105,3	
	Sản lượng	Tấn	3.676	3.899	106,1	
	+ Rau: Diện tích	Ha	256	246	96,3	
	Năng suất	Tạ/ha	182	183	100,6	
	Sản lượng	Tấn	4.641	4.500	97,0	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	490	514	104,9	
	+ Đàn bò	Con	8.602	8.643	100,5	
	Tỷ trọng bò lai	%	98	98	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	16.165	16.424	101,6	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	3.018	4.896	162,2	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	200	250	125,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	200	250	125,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	1.470	1.470	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	22	22	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	1.448	1.448	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	17	15	87,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	32	22	69,3	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	17	17	95,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	241	241	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	241	241	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	645	670	103,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.425	1.563	109,7	
	- Trung học cơ sở	"	1.223	1.398	114,3	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	28.034	28.082	100,2	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	8.923	8.972	100,5	
2	Số hộ nghèo	"	129	79	61,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	70	50	71,4	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,45	0,88		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Thiện Tín, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	8.526	8.324	97,6	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	7.473	7.291	97,6	
	+ Ngô	Tấn	1.053	1.033	98,1	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.120	1.110	99,1	
	Năng suất	Tạ/ha	67	66	98,8	
	Sản lượng	Tấn	7.473	7.291	97,6	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	156	154	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	68	67	99,2	
	Sản lượng	Tấn	1.053	1.033	98,1	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	115	115	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	26	25	98,9	
	Sản lượng	Tấn	293	292	99,3	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	55	57	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	19	18	97,0	
	Sản lượng	Tấn	105	105	99,8	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	157	159	101,5	
	Năng suất	Tạ/ha	241	244	101,2	
	Sản lượng	Tấn	3.790	3.895	102,8	
	+ Rau: Diện tích	Ha	180	176	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	209	206	98,5	
	Sản lượng	Tấn	3.747	3.621	96,6	
	+ Mía: Diện tích	Ha	35	38	108,5	
	Năng suất	Tạ/ha	650	602	92,6	
	Sản lượng	Tấn	2.275	2.286	100,5	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	300	300	100,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.029	1.102	107,1	
	+ Đàn bò	Con	7.139	7.265	101,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	98	99		
	+ Đàn lợn	Con	12.911	13.140	101,8	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	4.560	5.259	115,3	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	650	617	94,9	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	650	617	94,9	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	5.685	5.685	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: + Rừng phòng hộ</i>	"	972	972	100,0	
	<i>+ Rừng sản xuất</i>	"	4.713	4.713	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	14	13	94,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	25	23	92,6	
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	16	13	83,1	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.242	1.242	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.242	1.242	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	541	560	103,5	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.102	1.105	100,3	
	- Trung học cơ sở	"	839	845	100,7	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	14.590	14.626	100,2	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	4.335	4.359	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	112	60	53,6	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	33	52	157,6	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,58	1,38		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Phước Giang, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	12.888	12.729	98,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	10.595	10.464	98,8	
	+ Ngô	Tấn	2.293	2.265	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.598	1.584	99,1	
	Năng suất	Tạ/ha	66	66	100,0	
	Sản lượng	Tấn	10.595	10.464	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	349	344	98,5	
	Năng suất	Tạ/ha	66	66	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2.293	2.265	98,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	193	193	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	26	26	100,0	
	Sản lượng	Tấn	497	499	100,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	45	46	103,2	
	Năng suất	Tạ/ha	19	18	96,3	
	Sản lượng	Tấn	86	85	99,3	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	299	304	101,5	
	Năng suất	Tạ/ha	230	234	101,8	
	Sản lượng	Tấn	6.880	7.113	103,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	142	140	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	186	183	98,7	
	Sản lượng	Tấn	2.643	2.559	96,8	
	+ Mía: Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	174	162	93,0	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	585	627	107,1	
	+ Đàn bò	Con	4.957	5.042	101,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	95	96	101,1	
	+ Đàn lợn	Con	8.900	10.648	119,6	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.700	2.532	148,9	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	270	270	100,2	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	270	270	100,2	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	2.543	2.543	100,0	
	<i>Trong đó:</i> + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"	2.543	2.543	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	7,4	7	94,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1,1	1,2	105,9	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2,7	2,6	95,0	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	775	775	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Tưới bằng công trình kiên cố	"	775	775	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	480	550	114,6	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.381	1.383	100,1	
	- Trung học cơ sở	"	1.086	1.131	104,1	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	16.934	16.974	100,2	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.593	5.624	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	92	70	76,1	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	33	22	66,7	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,64	1,24		

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Vệ Giang, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	11.881	11.746	98,9	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	10.385	10.263	98,8	
	+ Ngô	Tấn	1.496	1.483	99,1	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.586	1.572	99,2	
	Năng suất	Tạ/ha	66	66	100,0	
	Sản lượng	Tấn	10.385	10.263	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	244	240	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	61	62	100,3	
	Sản lượng	Tấn	1.496	1.483	99,1	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	69	69	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	19	19	101,1	
	Sản lượng	Tấn	131	133	101,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	74	76	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	19	19	97,9	
	Sản lượng	Tấn	141	142	100,8	
	+ Rau: Diện tích	Ha	505	496	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	190	188	99,0	
	Sản lượng	Tấn	9.595	9.323	97,2	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	68	75	110,3	
	+ Đàn bò	Con	5.640	5.593	99,2	
	Tỷ trọng bò lai	%	95	96	101,1	
	+ Đàn lợn	Con	10.000	11.980	119,8	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	100	138	138,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	5,0		0,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	5,0		0,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha				
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"				
	+ Rừng sản xuất	"				
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	15	21		
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	15	19		
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	10,0	12		
	Trong đó: Nuôi tôm	"	10,0	8		

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	67	67	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	67	67	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.010	1.050	104,0	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.108	2.108	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.734	1.734	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	33.943	34.029	100,3	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	9.407	9.459	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	98	60	61,2	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	22	38	172,7	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,04	0,63		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Nghĩa Giang, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	16.011	15.592	97,4	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	12.629	12.238	96,9	
	+ Ngô	Tấn	3.383	3.354	99,1	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.943	1.904	98,0	
	Năng suất	Tạ/ha	65	65	99,2	
	Sản lượng	Tấn	12.629	12.238	96,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	550	542	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	62	62	100,3	
	Sản lượng	Tấn	3.383	3.354	99,1	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	280	200	71,6	
	Năng suất	Tạ/ha	23	23	100,0	
	Sản lượng	Tấn	638	458	71,8	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	100	93	92,6	
	Năng suất	Tạ/ha	19	19	96,4	
	Sản lượng	Tấn	193	172	89,3	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	317	203	64,1	
	Năng suất	Tạ/ha	250	255	101,8	
	Sản lượng	Tấn	7.925	5.169	65,2	
	+ Rau: Diện tích	Ha	305	201	66,0	
	Năng suất	Tạ/ha	193	190	98,4	
	Sản lượng	Tấn	5.880	3.816	64,9	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	867	921	106,3	
	+ Đàn bò	Con	9.370	9.487	101,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	95	95	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	28.400	28.883	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	3.700	4.258	115,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	115	105	91,1	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	115	105	91,1	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	454	454	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	103	103	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	351	351	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2			
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	67	67	100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tuổi bằng công trình kiên cố</i>	"	67	67	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	644	680	105,6	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.413	2.397	99,3	
	- Trung học cơ sở	"	1.853	1.940	104,7	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	32.872	33.062	100,6	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	10.043	10.098	100,5	
2	Số hộ nghèo	"	88	40	45,5	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	20	48	240,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,88	0,40		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Trà Giang, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	11.311	11.123	98,3	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	8.605	8.449	98,2	
	+ Ngô	Tấn	2.706	2.674	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.327	1.319	99,4	
	Năng suất	Tạ/ha	65	64	99,1	
	Sản lượng	Tấn	8.605	8.449	98,2	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	440	434	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	62	62	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2.706	2.674	98,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	190	185	97,6	
	Năng suất	Tạ/ha	23	24	101,2	
	Sản lượng	Tấn	441	437	99,1	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	36	41	114,4	
	Năng suất	Tạ/ha	19	19	96,1	
	Sản lượng	Tấn	69	76	109,9	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	275	279	101,5	
	Năng suất	Tạ/ha	250	255	101,8	
	Sản lượng	Tấn	6.875	7.108	103,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	180	177	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	192	189	98,5	
	Sản lượng	Tấn	3.456	3.340	96,7	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	950	1.018	107,1	
	+ Đàn bò	Con	4.450	4.525	101,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	92	92	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	8.600	11.695	136,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.050	1.266	120,6	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	375	375		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	375	375	100,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	5.196	5.196	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2.160	2.160	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	3.036	3.036	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	2	2	105,9	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2	2		
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	202	202	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	202	202	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	612	640	104,6	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.369	1.369	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.124	1.124	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	17.177	17.276	100,6	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.447	5.477	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	66	50	75,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	18	16	88,9	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,21	0,91	75,1	

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	20.286	20.047	98,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	18.876	18.654	98,8	
	+ Ngô	Tấn	1.410	1.394	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	2.847	2.823	99,1	
	Năng suất	Tạ/ha	66	66	100,0	
	Sản lượng	Tấn	18.876	18.654	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	220	217	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	64	64	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.410	1.394	98,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	55	55	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	23	23	100,0	
	Sản lượng	Tấn	124	124	100,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	70	72	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	20	19	96,4	
	Sản lượng	Tấn	141	140	99,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	23	24	104,1	
	Năng suất	Tạ/ha	285	290	101,8	
	Sản lượng	Tấn	667	708	106,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	405	397	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	219	216	98,5	
	Sản lượng	Tấn	8.882	8.584	96,7	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	350	321	91,8	
	+ Đàn bò	Con	2.810	2.847	101,3	
	Tỷ trọng bò lai	%	96	96	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	10.800	15.052	139,4	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.755	2.435	138,8	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	5		0,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	5		0,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	17	16	94,2	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	115	138	120,1	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	115	129	113,0	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	58	46		
	Trong đó: Nuôi tôm	"	58	31	53,6	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.695	1.700	100,3	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	3.824	3.788	99,1	
	- Trung học cơ sở	"	2.754	2.966	107,7	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	47.773	48.118	100,7	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	14.820	14.902	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	125	25	20,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	36	100	277,8	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	0,84	0,17		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Long Phụng, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	19.686	19.411	98,6	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	15.593	15.366	98,5	
	+ Ngô	Tấn	4.093	4.045	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	2.190	2.170	99,1	
	Năng suất	Tạ/ha	71	71	99,7	
	Sản lượng	Tấn	15.593	15.366	98,5	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	601	592	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	68	68	100,0	
	Sản lượng	Tấn	4.093	4.045	98,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	419	415	99,0	
	Năng suất	Tạ/ha	27	27	101,9	
	Sản lượng	Tấn	1.110	1.123	101,2	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	470	484	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	24	23	97,2	
	Sản lượng	Tấn	1.128	1.129	100,1	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	7	56	797,8	
	Năng suất	Tạ/ha	241	183	76,1	
	Sản lượng	Tấn	168	1.023	607,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	1.707	1.628	95,4	
	Năng suất	Tạ/ha	155	153	98,3	
	Sản lượng	Tấn	26.510	24.854	93,8	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	74	79	107,1	
	+ Đàn bò	Con	5.710	5.745	100,6	
	Tỷ trọng bò lai	%	89	89	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	8.504	14.421	169,6	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.236	2.233	180,6	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	26	50	189,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	26	50	189,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	344	344	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	93	93	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	251	251	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2.805	2.358	84,1	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	307	318	103,6	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	23	19	84,4	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	467	467	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	467	467	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	963	980	101,8	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.006	1.920	95,7	
	- Trung học cơ sở	"	1.734	1.750	100,9	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	31.354	31.467	100,4	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	10.062	10.117	100,5	
2	Số hộ nghèo	"	182	102	56,0	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	66	80	121,2	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,81	1,01		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Mỹ Cày, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	16.515	16.321	98,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	14.084	13.918	98,8	
	+ Ngô	Tấn	2.431	2.403	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	2.053	2.035	99,1	
	Năng suất	Tạ/ha	69	69	100,0	
	Sản lượng	Tấn	14.084	13.918	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	356	351	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	68	68	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2.431	2.403	98,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	584	585	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	26	26	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.489	1.496	100,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	440	453	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	24	23	96,4	
	Sản lượng	Tấn	1.060	1.052	99,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	81	82	101,5	
	Năng suất	Tạ/ha	240	244	101,8	
	Sản lượng	Tấn	1.944	2.010	103,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	1.156	1.135	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	170	168	98,5	
	Sản lượng	Tấn	19.698	19.039	96,7	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	21	20	95,2	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	283	300	106,0	
	+ Đàn bò	Con	7.595	7.723	101,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	93	93	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	8.230	10.343	125,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.975	2.273	115,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	62	40	64,6	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	3		0,0	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	59	40	67,79	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	671	671	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	244	244	100	
	+ Rừng sản xuất	"	428	428	100	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	1.905	1.797	94,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1.257	1.101	87,6	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn	116	105	90,5	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	46	38	82,6	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"	6	3	58,9	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	618,9	618,9	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	618,9	618,9	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	925	950	102,7	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.962	1.962	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.700	1.700	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	30.346	30.452	100,3	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	10.387	10.444	100,5	
2	Số hộ nghèo	"	177	102	57,6	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	66	75	113,6	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,70	0,98		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Mộ Đức, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	22.508	22.218	98,7	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	20.558	20.299	98,7	
	+ Ngô	Tấn	1.950	1.920	98,4	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	3.061	3.017	98,5	
	Năng suất	Tạ/ha	67	68	100,5	
	Sản lượng	Tấn	20.558	20.299	98,7	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	305	300	98,3	
	Năng suất	Tạ/ha	64	64	99,8	
	Sản lượng	Tấn	1.950	1.920	98,4	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	365	365	100,1	
	Năng suất	Tạ/ha	27	27	100,0	
	Sản lượng	Tấn	977	980	100,3	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	277	283	102,2	
	Năng suất	Tạ/ha	24	23	96,0	
	Sản lượng	Tấn	662	649	98,1	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	26	28	109,3	
	Năng suất	Tạ/ha	240	246	102,7	
	Sản lượng	Tấn	624	701	112,3	
	+ Rau: Diện tích	Ha	698	682	97,7	
	Năng suất	Tạ/ha	179	176	98,4	
	Sản lượng	Tấn	12.501	12.024	96,2	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.306	1.399	107,1	
	+ Đàn bò	Con	10.500	10.677	101,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	80	80	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	25.000	25.425	101,7	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	3.500	4.028	115,1	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	150	150	100,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	150	150	100,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	3.153	3.153	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.677	1.677	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	1.476	1.476	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	105	111	105,9	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	133	126	95,0	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.248	1.248	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.248	1.248	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	801	820	102,4	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.394	1.394	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	1.281	1.281	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	26.014	26.300	101,1	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	9.009	9.059	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	170	100	58,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	60	70	116,7	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,89	1,10		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Tân Phong, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	24.275	23.992	98,8	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	21.534	21.283	98,8	
	+ Ngô	Tấn	2.741	2.709	98,8	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	3.144	3.116	99,1	
	Năng suất	Tạ/ha	69	69	100,0	
	Sản lượng	Tấn	21.534	21.283	98,8	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	425	419	98,6	
	Năng suất	Tạ/ha	65	65	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2.741	2.709	98,8	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	422	423	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	28	28	100,0	
	Sản lượng	Tấn	1.182	1.187	100,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	331	341	102,9	
	Năng suất	Tạ/ha	25	24	96,4	
	Sản lượng	Tấn	828	821	99,2	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	35	36	101,5	
	Năng suất	Tạ/ha	230	234	101,8	
	Sản lượng	Tấn	805	832	103,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	940	923	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	177	175	99,0	
	Sản lượng	Tấn	16.638	16.172	97,2	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	770	836	108,5	
	+ Đàn bò	Con	9.840	10.372	105,4	
	Tỷ trọng bò lai	%	98	98	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	17.890	16.780	93,8	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.300	1.542	118,6	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	100	100	100,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	100	100	100,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	1.348	1.348	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	417	417	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	931	931	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	132	124	94,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1.463	1.549	105,9	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn	104	274	263,3	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	44	41	95,0	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"	5	4	79,2	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.236	1.236	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.236	1.236	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	583	625	107,2	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.552	1.620	104,4	
	- Trung học cơ sở	"	1.349	1.373	101,8	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	27.158	27.231	100,3	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	8.276	8.322	100,6	
2	Số hộ nghèo	"	129	90	69,8	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	50	39	78,0	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,56	1,08		

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Ba Vì, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	7.640	7.684	100,6	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	7.542	7.584	100,6	
	+ Ngô	Tấn	98	100	101,5	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.230	1.220	99,2	
	Năng suất	Tạ/ha	61	62	101,8	
	Sản lượng	Tấn	7.542	7.584	100,6	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	22	22	101,3	
	Năng suất	Tạ/ha	45	45	100,0	
	Sản lượng	Tấn	98	100	101,5	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	1	1	100,2	
	Năng suất	Tạ/ha	22	22	100,0	
	Sản lượng	Tấn	2	2	100,5	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	3	3	104,0	
	Năng suất	Tạ/ha	18	17	96,4	
	Sản lượng	Tấn	5	5	100,3	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	304	309	101,5	
	Năng suất	Tạ/ha	165	168	101,8	
	Sản lượng	Tấn	5.024	5.194	103,4	
	+ Rau: Diện tích	Ha	13	13	100,1	
	Năng suất	Tạ/ha	18	17	98,5	
	Sản lượng	Tấn	22	22	98,5	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	3.607	4.008	111,1	
	+ Đàn bò	Con	620	689	111,2	
	Tỷ trọng bò lai	%	71	71	100,0	
	+ Đàn lợn	Con	3.278	3.641	111,1	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	123	150	122,6	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.093	1.000	91,5	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.093	1.000	91,5	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	7.226	7.226	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	4.575	4.575	100	
	+ Rừng sản xuất	"	2.652	2.652	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2			
4	Thủy lợi					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.235	1.235	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.235	1.235		
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	522	550	105,4	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	939	939	100,0	
	- Trung học cơ sở	"	783	783	100,0	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	10.902	11.116	102,0	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.946	2.973	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	218	100	45,9	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	193	118	61,1	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	7,40	3,36		

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Ba Tô, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	5.570	5.497	98,69	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	5.492	5.452	99,28	
	+ Ngô	Tấn	78	45	57,67	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.003	996	99,29	
	Năng suất	Tạ/ha	55	55	100,46	
	Sản lượng	Tấn	5.492	5.452	99,28	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	17	12	72,05	
	Năng suất	Tạ/ha	46	37	79,83	
	Sản lượng	Tấn	78	45	57,67	
	+ Lạc: Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Đậu: Diện tích	Ha	2	2	105,56	
	Năng suất	Tạ/ha	17	15	89,27	
	Sản lượng	Tấn	3	3	94,24	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	63	31	49,15	
	Năng suất	Tạ/ha	190	108	56,89	
	Sản lượng	Tấn	1.199	335	27,96	
	+ Rau: Diện tích	Ha	15	12	84,88	
	Năng suất	Tạ/ha	72	26	36,68	
	Sản lượng	Tấn	104	33	31,13	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	4.187	4.488	107,19	
	+ Đàn bò	Con	495	508	102,71	
	Tỷ trọng bò lai	%	50	50		
	+ Đàn lợn	Con	3.125	3.254	104,14	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.478	1.701	115,08	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.619	1.642	101,42	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	42	42	100,00	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.577	1.600	101,46	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	20.365	20.365	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	5.698	5.698	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	14.667	14.667	100,00	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	14	10	68,71	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1	1	94,98	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.005	1.005	100,00	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	1.005	1.005	100,00	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	354	370	104,52	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	816	800	98,04	
	- Trung học cơ sở	"	492	510	103,66	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	9.431	9.554	101,30	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.510	2.533	100,92	
2	Số hộ nghèo	"	263	112	42,59	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	169	151	89,35	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	10,48	4,42		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Ba Đình, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.463	3.442	99,40	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	3.422	3.411	99,67	
	+ Ngô	Tấn	41	31	76,70	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	585	581	99,24	
	Năng suất	Tạ/ha	59	59	100,85	
	Sản lượng	Tấn	3.422	3.411	99,67	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	9	7	76,66	
	Năng suất	Tạ/ha	46	46	99,78	
	Sản lượng	Tấn	41	31	76,70	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	3	0		
	Năng suất	Tạ/ha	22	0		
	Sản lượng	Tấn	7	0		
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1	1	102,92	
	Năng suất	Tạ/ha	16	15	96,41	
	Sản lượng	Tấn	2	2	99,23	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	14	11	79,78	
	Năng suất	Tạ/ha	165	168	101,82	
	Sản lượng	Tấn	231	188	81,23	
	+ Rau: Diện tích	Ha	9	10	109,05	
	Năng suất	Tạ/ha	49	49	100,49	
	Sản lượng	Tấn	44	48	109,58	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	2.407	2.571	106,80	
	+ Đàn bò	Con	460	468	101,69	
	Tỷ trọng bò lai	%	55	57	103,64	
	+ Đàn lợn	Con	2.700	2.746	101,70	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	324	380	117,21	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	961	1.000	104,08	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	961	1.000	104,08	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	5.949	5.949	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2.297	2.297	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	3.652	3.652	100,00	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	7	7	92,98	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha				
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	625	625	100,00	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	625	625	100,00	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	270	300	111,11	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	544	543	99,82	
	- Trung học cơ sở	"	480	510	106,25	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	7.052	7.062	100,14	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.014	2.032	100,89	
2	Số hộ nghèo	"	197	102	51,78	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	180	95	52,78	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	9,78	5,02		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Ba Động, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.499	2.558	102,35	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.389	2.449	102,49	
	+ Ngô	Tấn	109	109	99,42	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	417	417	99,95	
	Năng suất	Tạ/ha	57	59	102,97	
	Sản lượng	Tấn	2.389	2.449	102,49	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	20	20	96,63	
	Năng suất	Tạ/ha	54	55	102,61	
	Sản lượng	Tấn	109	109	99,42	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	12	12	102,77	
	Năng suất	Tạ/ha	18	18	98,31	
	Sản lượng	Tấn	21	21	101,32	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	5	5	94,69	
	Năng suất	Tạ/ha	9	8	89,61	
	Sản lượng	Tấn	4	4	84,85	
	+ Rau: Diện tích	Ha	10	9	96,14	
	Năng suất	Tạ/ha	49	48	97,88	
	Sản lượng	Tấn	48	45	94,10	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	2.892	2.453	84,82	
	+ Đàn bò	Con	1.259	1.683	133,67	
	Tỷ trọng bò lai	%	67	67		
	+ Đàn lợn	Con	6.551	6.814	104,01	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	690	829	120,09	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.125	1.161	103,22	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.125	1.161	103,22	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	5.980	5.980	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	3.205	3.205	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	2.776	2.776	100,00	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	37	28	75,85	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	156	103	66,01	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	237	210	88,77	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	290	290	100,00	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	290	290	100,00	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	358	370	103,35	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	656	608	92,68	
	- Trung học cơ sở	"	499	559	112,02	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	7.539	7.666	101,68	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.110	2.129	100,90	
2	Số hộ nghèo	"	158	112	70,89	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	43	46	106,98	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	7,49	5,26		

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.841	5.410		
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.818	5.390	111,9	
	+ Ngô	Tấn	24	20	84,7	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	835	925	110,8	
	Năng suất	Tạ/ha	57,7	58,5	101,4	
	Sản lượng	Tấn	4.818	5.390	111,9	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	5	4	84,5	
	Năng suất	Tạ/ha	48,0	48,0	100,0	
	Sản lượng	Tấn	24	20	84,7	
	+ Lạc: Diện tích	Ha		5		
	Năng suất	Tạ/ha		29		
	Sản lượng	Tấn		15		
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1	1	131,0	
	Năng suất	Tạ/ha	17,7	17,0	96,1	
	Sản lượng	Tấn	1	1	125,9	
	+ Rau: Diện tích	Ha	12	12	98,1	
	Năng suất	Tạ/ha	59	58,6	98,5	
	Sản lượng	Tấn	73	71	96,7	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	3.780	4.071	107,7	
	+ Đàn bò	Con	136	138	101,7	
	Tỷ trọng bò lai	%	55,0	55,0		
	+ Đàn lợn	Con	4.670	5.085	108,9	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	280	423	150,9	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.128	1.100	97,5	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.128	1.100	97,5	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	7.128	7.128	100,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2.321	2.321	100,0	
	+ Rừng sản xuất	"	4.807	4.807	100,0	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	5	4,7	94,3	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	17	18	105,9	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	3	2,8	95,0	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	877	877	100,0	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	877	877	100,0	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	677	690	101,9	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.160	1.110	95,7	
	- Trung học cơ sở	"	1.168	1.222	104,6	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	11.785	11.919	101,1	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	3.383	3.413	100,9	
2	Số hộ nghèo	"	252	80	31,7	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	101	172	170,3	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	7,45	2,34		

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Xã Ba Vinh, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U'TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	5.729	5.764	100,61	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	5.729	5.764	100,61	
	+ Ngô	Tấn				
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	941	933	99,20	
	Năng suất	Tạ/ha	61	62	101,81	
	Sản lượng	Tấn	5.729	5.764	100,61	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	4	6	152,30	
	Năng suất	Tạ/ha	127	132	104,22	
	Sản lượng	Tấn	51	81	158,74	
	+ Rau: Diện tích	Ha	4	5	122,68	
	Năng suất	Tạ/ha	12	12	100,08	
	Sản lượng	Tấn	5	6	122,78	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	3.260	3.749	115,00	
	+ Đàn bò	Con	216	280	129,46	
	Tỷ trọng bò lai	%	80	80	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	3.684	4.576	124,23	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	25	40	161,12	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.076	1.000	92,96	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.076	1.000	92,96	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	7.513	7.513	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	3.560	3.560	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	3.953	3.953	100,00	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	1.096	1.096	100,00	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	1.096	1.096	100,00	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	299	310	103,68	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	533	533	100,00	
	- Trung học cơ sở	"	381	381	100,00	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	6.323	6.414	101,44	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.862	1.879	100,91	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
2	Số hộ nghèo	"	164	102	62,20	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	171	62	36,26	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	8,81	5,43		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Đặng Thùy Trâm, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.571	2.522	98,12	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.552	2.522	98,82	
	+ Ngô	Tấn	18	0	0,00	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	464	461	99,29	
	Năng suất	Tạ/ha	55	55	100,00	
	Sản lượng	Tấn	2.552	2.522	98,82	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	4	0	0,00	
	Năng suất	Tạ/ha	46	0	0,00	
	Sản lượng	Tấn	18	0	0,00	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	6	6	100,21	
	Năng suất	Tạ/ha	22	22	100,00	
	Sản lượng	Tấn	13	13	100,48	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	107	112	104,38	
	Năng suất	Tạ/ha	165	168	101,82	
	Sản lượng	Tấn	1.766	1.876	106,28	
	+ Rau: Diện tích	Ha	10	10	105,16	
	Năng suất	Tạ/ha	13	13	98,48	
	Sản lượng	Tấn	13	13	103,56	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.504	1.772	117,80	
	+ Đàn bò	Con	12	18	152,53	
	Tỷ trọng bò lai	%	50	50	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	978	1.065	108,87	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	76	108	142,64	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	946	1.045	110,41	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"		9		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	946	1.036	109,51	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	15.416	15.416	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	8.152	8.152	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	7.264	7.264	100,00	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	32	32	100,00	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	32	33	105,88	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2	2	94,98	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	390	390	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	390	390	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	238	250	105,04	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	477	477	100	
	- Trung học cơ sở	"	328	328	100	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	4.376	4.550	103,98	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.302	1.314	100,92	
2	Số hộ nghèo	"	251	130	51,79	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	90	121	134,44	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	19,28	9,89		

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Ba Xa, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.926	2.897	99,02	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.917	2.887	98,99	
	+ Ngô	Tấn	9	10	108,71	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	491	487	99,23	
	Năng suất	Tạ/ha	59	60	100,17	
	Sản lượng	Tấn	2.917	2.887	98,99	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	2	2	98,56	
	Năng suất	Tạ/ha	45	50	110,00	
	Sản lượng	Tấn	9	10	108,71	
	+ Lạc: Diện tích	Ha				
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn				
	+ Đậu: Diện tích	Ha	2	2	102,92	
	Năng suất	Tạ/ha	15	15	102,84	
	Sản lượng	Tấn	3	3	105,85	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	23	22	97,12	
	Năng suất	Tạ/ha	156	1.181	757,11	
	Sản lượng	Tấn	359	2.638	735,32	
	+ Rau: Diện tích	Ha	3	3	98,15	
	Năng suất	Tạ/ha	47	47	101,00	
	Sản lượng	Tấn	14	14	99,13	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	790	878	111,18	
	+ Đàn bò	Con	425	488	114,85	
	Tỷ trọng bò lai	%	50	50		
	+ Đàn lợn	Con	600	671	111,87	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	112	144	128,44	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	478	478	100	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	478	478	100	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	7.862	7.862	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	5.283	5.283	100	
	+ Rừng sản xuất	"	2.579	2.579	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn		1		
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ UTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0,5	1		
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	506	506	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	506	506	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	242	250	103,31	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	493	476	96,55	
	- Trung học cơ sở	"	321	345	107,48	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	5.123	5.225	101,99	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.423	1.436	100,91	
2	Số hộ nghèo	"	164	102	62,20	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	201	62	30,85	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	11,52	7,10		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Sơn Hạ, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	9.042	8.942	98,90	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	8.924	8.820	98,84	
	+ Ngô	Tấn	118	122	103,16	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.733	1.721	99,28	
	Năng suất	Tạ/ha	51	52	100,08	
	Sản lượng	Tấn	8.924	8.820	98,84	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	33	34	102,29	
	Năng suất	Tạ/ha	36	36	100,58	
	Sản lượng	Tấn	118	122	103,16	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	2	2	100,68	
	Năng suất	Tạ/ha	27	28	102,90	
	Sản lượng	Tấn	6	6	103,88	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1	1	105,98	
	Năng suất	Tạ/ha	10	9	96,61	
	Sản lượng	Tấn	1	1	102,39	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.491	1.510	101,27	
	Năng suất	Tạ/ha	158	162	102,42	
	Sản lượng	Tấn	23.548	24.426	103,73	
	+ Rau: Diện tích	Ha	53	52	98,59	
	Năng suất	Tạ/ha	112	112	100,28	
	Sản lượng	Tấn	591	584	98,87	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.680	1.800	107,12	
	+ Đàn bò	Con	3.309	3.457	104,48	
	Tỷ trọng bò lai	%	60	60	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	5.267	5.288	100,41	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.140	1.393	122,15	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	541	520	96,12	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	15		0,00	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	526	520	98,86	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	8.333	8.333	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	3.496	3.496	100	
	+ Rừng sản xuất	"	4.837	4.837	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	14	11	80,33	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	3,0	3,4	112,94	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	4,8	4,6	96,37	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	497	497	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	497	497	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	910	930	102,20	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	2.184	2.174	99,54	
	- Trung học cơ sở	"	1.960	1.655	84,44	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	22.251	22.313	100,28	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	6.922	6.984	100,90	
2	Số hộ nghèo	"	469	312	66,52	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	606	157	25,91	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	6,78	4,47		

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Sơn Linh, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	6.141	6.074	98,91	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	6.055	5.989	98,90	
	+ Ngô	Tấn	86	85	99,10	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.139	1.130	99,23	
	Năng suất	Tạ/ha	53	53	100,17	
	Sản lượng	Tấn	6.055	5.989	98,90	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	24	24	98,56	
	Năng suất	Tạ/ha	36	36	100,28	
	Sản lượng	Tấn	86	85	99,10	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	36	36	100,21	
	Năng suất	Tạ/ha	24	25	100,41	
	Sản lượng	Tấn	88	89	100,89	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	9	9	105,21	
	Năng suất	Tạ/ha	9	8	95,33	
	Sản lượng	Tấn	8	8	100,30	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.370	1.381	100,79	
	Năng suất	Tạ/ha	158	161	101,95	
	Sản lượng	Tấn	21.620	22.215	102,75	
	+ Rau: Diện tích	Ha	42	42	98,61	
	Năng suất	Tạ/ha	77	75	98,09	
	Sản lượng	Tấn	322	312	96,73	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	135	126	93,32	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.667	1.842	110,52	
	+ Đàn bò	Con	3.650	3.795	103,97	
	Tỷ trọng bò lai	%	47	48	102,13	
	+ Đàn lợn	Con	6.450	7.272	112,74	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.400	1.611	115,08	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	515	527	102,29	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"		7		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	515	520	100,97	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	6.549	6.549	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	4.166	4.166	100	
	+ Rừng sản xuất	"	2.383	2.383	100	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	12	12	102,16	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	14	16	113,97	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	3,0	2,8	94,98	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	883	883	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	883	883	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	764	770	100,79	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.512	1.477	97,69	
	- Trung học cơ sở	"	1.204	1.273	105,73	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	15.548	15.620	100,46	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	4.668	4.710	100,90	
2	Số hộ nghèo	"	411	270	65,69	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	400	141	35,25	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	8,80	5,73		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.306	4.294	99,72	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.192	4.181	99,74	
	+ Ngô	Tấn	114	113	99,06	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	827	821	99,28	
	Năng suất	Tạ/ha	51	51	100,99	
	Sản lượng	Tấn	4.192	4.181	99,74	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	33	32	98,34	
	Năng suất	Tạ/ha	35	35	100,46	
	Sản lượng	Tấn	114	113	99,06	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	23	21	90,40	
	Năng suất	Tạ/ha	24	24	101,45	
	Sản lượng	Tấn	55	51	91,97	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	5	5	97,15	
	Năng suất	Tạ/ha	9	9	95,38	
	Sản lượng	Tấn	5	4	92,66	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.293	1.265	97,82	
	Năng suất	Tạ/ha	153	157	102,40	
	Sản lượng	Tấn	19.787	19.819	100,16	
	+ Rau: Diện tích	Ha	34	33	98,90	
	Năng suất	Tạ/ha	65	67	101,77	
	Sản lượng	Tấn	221	223	100,65	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	1.562	1.765	113,01	
	+ Đàn bò	Con	3.187	3.419	107,27	
	Tỷ trọng bò lai	%	30	32	106,67	
	+ Đàn lợn	Con	3.751	4.024	107,28	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	984	1.195	121,40	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	681	713	104,64	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"		8		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	681	705	103,45	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	8.412	8.412	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	5.685	5.685	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	2.726	2.726	100,00	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	16	15	89,05	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	11	12	110,87	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2	3	106,13	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	187	188	100,34	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	187	188	100,34	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.106	1.120	101,27	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.787	1.900	106,32	
	- Trung học cơ sở	"	1.730	1.750	101,16	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	19.183	19.281	100,51	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	5.234	5.281	100,90	
2	Số hộ nghèo	"	250	168	67,20	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	321	82	25,55	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	4,78	3,18		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Sơn Thủy, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	5.329	5.308	99,60	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	5.295	5.269	99,51	
	+ Ngô	Tấn	33	38	114,35	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	1.038	1.030	99,27	
	Năng suất	Tạ/ha	51	51	100,76	
	Sản lượng	Tấn	5.295	5.269	99,51	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	9	11	112,08	
	Năng suất	Tạ/ha	36	36	101,75	
	Sản lượng	Tấn	33	38	114,35	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	4	5	121,75	
	Năng suất	Tạ/ha	24	25	101,70	
	Sản lượng	Tấn	10	12	124,15	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	2	3	127,55	
	Năng suất	Tạ/ha	9	9	96,92	
	Sản lượng	Tấn	2	2	123,62	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.303	1.309	100,42	
	Năng suất	Tạ/ha	151	155	102,36	
	Sản lượng	Tấn	19.741	20.292	102,79	
	+ Rau: Diện tích	Ha	38	39	101,44	
	Năng suất	Tạ/ha	72	77	106,95	
	Sản lượng	Tấn	277	300	108,49	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	3.370	3.619	107,40	
	+ Đàn bò	Con	2.265	2.309	101,96	
	Tỷ trọng bò lai	%	45	45	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	3.642	3.709	101,84	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.308	1.505	115,08	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	664	671	101,09	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	664	671	101,09	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	3.562	3.562	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.229	1.229	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	2.333	2.333	100,00	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	8	8	97,93	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	7	8	110,56	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	3,5	3,3	94,98	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	<i>Thủy lợi</i>					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	453	453	100,00	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	453	453	100,00	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	562	580	103,20	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	935	956	102,25	
	- Trung học cơ sở	"	1.193	713	59,77	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	11.765	11.793	100,24	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	3.369	3.399	100,89	
2	Số hộ nghèo	"	161	102	63,35	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	252	59	23,41	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	4,78	3,00		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Sơn Kỳ, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.759	4.717	99,11	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.683	4.639	99,06	
	+ Ngô	Tấn	76	78	102,55	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	888	883	99,42	
	Năng suất	Tạ/ha	53	53	100,13	
	Sản lượng	Tấn	4.683	4.639	99,06	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	21	22	102,28	
	Năng suất	Tạ/ha	36	36	100	
	Sản lượng	Tấn	76	78	102,55	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	2	2	95,89	
	Năng suất	Tạ/ha	25	25	100	
	Sản lượng	Tấn	5	5	96,15	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	7	8	104,31	
	Năng suất	Tạ/ha	9	9	95,49	
	Sản lượng	Tấn	7	7	99,61	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	1.130	1.175	103,97	
	Năng suất	Tạ/ha	149	154	103,09	
	Sản lượng	Tấn	16.847	18.057	107,18	
	+ Rau: Diện tích	Ha	29	30	104,30	
	Năng suất	Tạ/ha	76	75	98,87	
	Sản lượng	Tấn	221	228	103,12	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha		33		
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	3.359	3.685	109,70	
	+ Đàn bò	Con	3.703	3.762	101,60	
	Tỷ trọng bò lai	%	73	73		
	+ Đàn lợn	Con	4.018	4.068	101,24	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	298	351	117,79	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	686	407		
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"		7		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	686	400	58,27	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	12.226	12.226		
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	10.818	10.818		
	+ Rừng sản xuất	"	1.407	1.407		

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	15	15	94,92	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	6	7	105,88	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2,4	2,4	98,94	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	435	435	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	435	435	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	475	490	103,16	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.038	1.040	100,19	
	- Trung học cơ sở	"	786	885	112,60	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	11.172	11.182	100,09	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	3.001	3.028	100,90	
2	Số hộ nghèo	"	372	196	52,69	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	117	176	150,43	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	12,40	6,47		

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Xã Sơn Tây Thượng, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.136	2.036	95,36	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.038	1.934	94,90	
	+ Ngô	Tấn	97	102	104,86	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	455	447	98,35	
	Năng suất	Tạ/ha	45	44	97,10	
	Sản lượng	Tấn	2.038	1.934	94,90	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	36	37	101,57	
	Năng suất	Tạ/ha	27	28	102,96	
	Sản lượng	Tấn	97	102	104,86	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	17	10	61,26	
	Năng suất	Tạ/ha	7	7	100,60	
	Sản lượng	Tấn	12	7	61,63	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	300	314	104,65	
	Năng suất	Tạ/ha	150	157	104,61	
	Sản lượng	Tấn	4.514	4.942	109,48	
	+ Rau: Diện tích	Ha	52	51	96,83	
	Năng suất	Tạ/ha	61	62	101,54	
	Sản lượng	Tấn	318	313	98,33	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	50	47	93,04	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	+ Cây Mắc ca	Ha	8	8	98,70	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Cây công nghiệp					
	+ Cà phê xứ lạnh	Ha		5		
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	550	589	107,12	
	+ Đàn bò	Con	2.481	2.523	101,69	
	Tỷ trọng bò lai	%	50	50	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	1.672	3.127	187,04	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	499	575	115,31	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	541	400	73,88	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	541	400	73,88	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	6.996	6.996	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	3.852	3.852	100,00	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	+ Rừng sản xuất	"	3.144	3.144	100,00	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	11	9	85,73	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	7,7	8,5	110,01	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha				
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	433	433	100,00	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	433	433	100,00	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	572	608	106,29	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	821	889	108,28	
	- Trung học cơ sở	"	600	751	125,17	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	7.004	7.022	100,26	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.777	1.793	100,90	
2	Số hộ nghèo	"	86	50	58,14	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	311	36	11,58	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	4,84	2,79		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Sơn Tây Hạ, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.195	2.129	96,97	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.082	2.017	96,89	
	+ Ngô	Tấn	114	112	98,53	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	464	461	99,43	
	Năng suất	Tạ/ha	45	44	98,04	
	Sản lượng	Tấn	2.082	2.017	96,89	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	42	41	98,56	
	Năng suất	Tạ/ha	27	27	99,70	
	Sản lượng	Tấn	114	112	98,53	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	25	25	100,41	
	Năng suất	Tạ/ha	7	7	95,32	
	Sản lượng	Tấn	17	17	95,72	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	295	300	101,71	
	Năng suất	Tạ/ha	150	153	101,82	
	Sản lượng	Tấn	4.425	4.582	103,56	
	+ Rau: Diện tích	Ha	59	58	98,15	
	Năng suất	Tạ/ha	61	60	98,22	
	Sản lượng	Tấn	361	348	96,40	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	520	573	110,21	
	+ Đàn bò	Con	2.110	2.181	103,37	
	Tỷ trọng bò lai	%	50	50	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	1.035	1.144	110,54	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	272	313	115,08	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	528	520	98,49	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	528	520	98,49	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	8.353	8.353	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	5.927	5.927	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	2.426	2.426	100,00	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	4	3	94,31	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	10	10	105,88	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0,5	0,5	94,98	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	475	475	100,00	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	475	475	100,00	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	366	380	103,83	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	566	531	93,82	
	- Trung học cơ sở	"	370	423	114,32	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	5.397	5.400	100,06	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.533	1.547	100,91	
2	Số hộ nghèo	"	81	58	71,60	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	307	23	7,49	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	5,28	3,75		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.694	2.485	92,24	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.552	2.321	90,94	
	+ Ngô	Tấn	142	164	115,63	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	596	521	87,43	
	Năng suất	Tạ/ha	43	45	104,65	
	Sản lượng	Tấn	2.552	2.321	90,94	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	52	59	113,72	
	Năng suất	Tạ/ha	27	28	101,41	
	Sản lượng	Tấn	142	164	115,63	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	25	8	33,47	
	Năng suất	Tạ/ha	7	7	103,42	
	Sản lượng	Tấn	17	6	34,62	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	376	376	99,92	
	Năng suất	Tạ/ha	150	156	103,79	
	Sản lượng	Tấn	5.647	5.856	103,70	
	+ Rau: Diện tích	Ha	57	59	104,04	
	Năng suất	Tạ/ha	61	61	98,85	
	Sản lượng	Tấn	347	357	102,85	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	670	707	105,52	
	+ Đàn bò	Con	4.234	4.037	95,35	
	Tỷ trọng bò lai	%	56	56		
	+ Đàn lợn	Con	4.000	4.444	111,11	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.449	1.750	120,80	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	753	770	102,24	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	753	770	102,24	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	5.379	5.379	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	4.084	4.084	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	1.295	1.295	100,00	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	1,8	1,6		
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	1,8	1,8	104,67	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha				
	Trong đó: Nuôi tôm	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	516	516	100,00	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	516	516	100,00	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	194	210	108,25	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	929	950	102,26	
	- Trung học cơ sở	"	206	230	111,65	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	9.833	10.002	101,72	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.749	2.774	100,91	
2	Số hộ nghèo	"	116	80	68,97	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	434	36	8,29	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	4,22	2,88		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	4.805	4.750	98,85	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	4.801	4.745	98,85	
	+ Ngô	Tấn	5	4	99,46	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	952	946	99,35	
	Năng suất	Tạ/ha	50	50	100,03	
	Sản lượng	Tấn	4.801	4.745	98,85	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	1	1	105,60	
	Năng suất	Tạ/ha	32	30	93,93	
	Sản lượng	Tấn	5	4	99,46	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	1	1	102,92	
	Năng suất	Tạ/ha	9	9	99,64	
	Sản lượng	Tấn	1	1	102,56	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	300	305	101,54	
	Năng suất	Tạ/ha	143	146	101,91	
	Sản lượng	Tấn	4.301	4.451	103,48	
	+ Rau: Diện tích	Ha	18	18	98,69	
	Năng suất	Tạ/ha	75	74	98,54	
	Sản lượng	Tấn	137	133	97,25	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	3.400	3.642	107,12	
	+ Đàn bò	Con	929	945	101,69	
	Tỷ trọng bò lai	%	80	80	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	2.878	2.927	101,70	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.170	1.346	115,08	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.274	950	74,56	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.274	950	74,56	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	8.246	8.246	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	4.977	4.977	100	
	+ Rừng sản xuất	"	3.269	3.269	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	1	1	103,74	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	14	15	109	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	8	8	94,98	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	981	981	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	981	981	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	528	550	104,17	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	842	854	101,43	
	- Trung học cơ sở	"	774	803	103,75	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	9.629	9.683	100,56	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.688	2.712	100,89	
2	Số hộ nghèo	"	109	40	36,70	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	162	69	42,59	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	4,06	1,47		

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Sơn Mai, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.442	3.420	99,36	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	3.400	3.377	99,33	
	+ Ngô	Tấn	43	43	101,74	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	647	643	99,32	
	Năng suất	Tạ/ha	53	53	100,51	
	Sản lượng	Tấn	3.400	3.377	99,33	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	14	14	100,02	
	Năng suất	Tạ/ha	32	32	101,45	
	Sản lượng	Tấn	43	43	101,74	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	3	3	96,97	
	Năng suất	Tạ/ha	24	24	102,53	
	Sản lượng	Tấn	7	7	99,70	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	2	2	102,92	
	Năng suất	Tạ/ha	10	9	99,46	
	Sản lượng	Tấn	2	2	102,36	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	288	305	105,69	
	Năng suất	Tạ/ha	143	146	102,07	
	Sản lượng	Tấn	4.126	4.451	107,88	
	+ Rau: Diện tích	Ha	16	18	112,77	
	Năng suất	Tạ/ha	74	73	99,68	
	Sản lượng	Tấn	115	130	112,41	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha	19	17	93,04	
	Trong đó trồng mới	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	2.015	2.158	107,12	
	+ Đàn bò	Con	1.107	1.126	101,69	
	Tỷ trọng bò lai	%	81	81	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	6.934	7.052	101,70	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.605	1.853	115,44	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.220	1.228	100,62	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"		8		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.220	1.220	99,98	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	7.749	7.749	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	3.908	3.908	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	3.841	3.841	100,00	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn				
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	12	12	105,88	
	<i>Trong đó:</i> Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	12	11	94,98	
	<i>Trong đó:</i> Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	530	530	100,00	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	530	530	100,00	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	401	420	104,74	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	689	689	100,00	
	- Trung học cơ sở	"	563	576	102,31	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	9.861	9.900	100,40	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.619	2.643	100,92	
2	Số hộ nghèo	"	121	85	70,25	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	179	36	20,11	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	4,62	3,22		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.804	2.798	99,79	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.516	2.514	99,90	
	+ Ngô	Tấn	288	285	98,83	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	547	544	99,40	
	Năng suất	Tạ/ha	46	47	101,09	
	Sản lượng	Tấn	2.516	2.514	99,90	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	90	89	98,56	
	Năng suất	Tạ/ha	32	32	100,00	
	Sản lượng	Tấn	288	285	98,83	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	8	8	100,21	
	Năng suất	Tạ/ha	18	18	100,00	
	Sản lượng	Tấn	14	14	100,48	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	43	44	102,92	
	Năng suất	Tạ/ha	13	12	96,41	
	Sản lượng	Tấn	54	53	99,23	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	53	54	101,54	
	Năng suất	Tạ/ha	142	145	101,82	
	Sản lượng	Tấn	753	778	103,38	
	+ Rau: Diện tích	Ha	112	111	99,02	
	Năng suất	Tạ/ha	116	114	98,48	
	Sản lượng	Tấn	1.299	1.267	97,52	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	61	65	107,12	
	+ Đàn bò	Con	2.842	2.908	102,33	
	Tỷ trọng bò lai	%	56	57	101,79	
	+ Đàn lợn	Con	3.290	3.356	102,01	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	930	1.070	115,08	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	781	1.350	172,78	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	781	1.350	172,78	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	8.570	8.570	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	4.027	4.027	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	4.543	4.543	100,00	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2,0	1,9	94,31	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha				
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	371	371	100,00	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	371	371	100,00	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.119	1.160	103,66	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.876	1.900	101,28	
	- Trung học cơ sở	"	1.584	1.598	100,88	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	17.112	17.300	101,10	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	4.474	4.514	100,89	
2	Số hộ nghèo	"	144	102	70,83	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	311	42	13,50	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	3,22	2,26		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Đông Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	3.524	3.440	97,62	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	2.943	2.826	96,03	
	+ Ngô	Tấn	581	614	105,64	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	536	521	97,13	
	Năng suất	Tạ/ha	55	55	99,34	
	Sản lượng	Tấn	2.943	2.826	96,03	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	174	172	99,12	
	Năng suất	Tạ/ha	33	36	106,29	
	Sản lượng	Tấn	581	614	105,64	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	86	80	93,21	
	Năng suất	Tạ/ha	17	17	99,88	
	Sản lượng	Tấn	149	139	93,35	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	25	22	86,46	
	Năng suất	Tạ/ha	13	13	97,46	
	Sản lượng	Tấn	33	28	84,26	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	32	30	96,70	
	Năng suất	Tạ/ha	145	148	102,13	
	Sản lượng	Tấn	455	450	98,76	
	+ Rau: Diện tích	Ha	105	103	98,15	
	Năng suất	Tạ/ha	130	125	96,42	
	Sản lượng	Tấn	1.360	1.287	94,64	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	13	14	107,12	
	+ Đàn bò	Con	3.800	3.864	101,69	
	Tỷ trọng bò lai	%	75	83	110,67	
	+ Đàn lợn	Con	2.250	2.288	101,70	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	232	288	124,01	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	584	1.100	188,4	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	584	1.100	188,4	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	4.921	4.921	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	2.540	2.540	100	
	+ Rừng sản xuất	"	2.381	2.381	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	5,0	4,7	94,31	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	5,0	5,3	105,88	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	<i>Trong đó: Tôm nuôi</i>	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	5,0	4,7	94,98	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	385	385	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	385	385	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	398	410	103	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	484	484	100	
	- Trung học cơ sở	"	472	472	100	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	9.694	9.754	100,62	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.969	2.996	100,91	
2	Số hộ nghèo	"	53	42	79,25	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	111	11	9,91	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	1,79	1,40		

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Xã Tây Trà, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.082	1.084	100,19	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	694	686	98,82	
	+ Ngô	Tấn	387	398	102,63	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	217	216	99,59	
	Năng suất	Tạ/ha	32	32	100	
	Sản lượng	Tấn	694	686	98,82	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	130	133	102,35	
	Năng suất	Tạ/ha	30	30	100	
	Sản lượng	Tấn	387	398	102,63	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	57	59	102,92	
	Năng suất	Tạ/ha	12	12	96,41	
	Sản lượng	Tấn	70	69	99,23	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	95	96	101,54	
	Năng suất	Tạ/ha	142	145	101,82	
	Sản lượng	Tấn	1.349	1.395	103,38	
	+ Rau: Diện tích	Ha	33	32	98,15	
	Năng suất	Tạ/ha	114	111	97,44	
	Sản lượng	Tấn	377	360	95,64	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	178	212	119,15	
	+ Đàn bò	Con	2.403	2.542	105,79	
	Tỷ trọng bò lai	%	33	35		
	+ Đàn lợn	Con	2.287	2.542	111,17	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	380	456	119,93	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	477	1.200	251,52	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"	54			
	+ Trồng rừng sản xuất	"	423	1.200	283,62	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	8.892	8.892	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	6.277	6.277	100	
	+ Rừng sản xuất	"	2.615	2.615	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	2,0	1,9	94,31	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	0,5	0,5	105,88	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	3,0	2,8	94,98	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	91	91	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	91	91	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	976	990	101,43	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.135	1.135	100	
	- Trung học cơ sở	"	943	943	100	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	11.243	11.323	100,71	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	2.704	2.728	100,89	
2	Số hộ nghèo	"	307	149	48,53	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	669	158	23,62	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	11,35	5,46		

KẾ HOẠCH NĂM 2026
Xã Thanh Bồng, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.367	1.367	100	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.117	1.117	100	
	+ Ngô	Tấn	250	250	100	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	433	433	100	
	Năng suất	Tạ/ha	26	26	100	
	Sản lượng	Tấn	1.117	1.117	100	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	83	83	100	
	Năng suất	Tạ/ha	30	30	100	
	Sản lượng	Tấn	250	250	100	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	39	39	100	
	Năng suất	Tạ/ha	12	12	100	
	Sản lượng	Tấn	48	48	100	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	110	110	100	
	Năng suất	Tạ/ha	141	141	100	
	Sản lượng	Tấn	1.546	1.546	100	
	+ Rau: Diện tích	Ha	60	60	100	
	Năng suất	Tạ/ha	112	112	100	
	Sản lượng	Tấn	672	672	100	
	- Cây lâu năm					
	+ Cây ăn quả các loại	Ha				
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	147	162	110	
	+ Đàn bò	Con	1.935	2.066	106,8	
	Tỷ trọng bò lai	%	80	80		
	+ Đàn lợn	Con	2.501	2.652	106,1	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	245	293	119,8	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	548	2.200	401,3	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"	548	2.200	401,3	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	7.355	7.355	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.765	1.765	100	
	+ Rừng sản xuất	"	5.590	5.590	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	0,5	0,7	132	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	8,7	9,3	107,1	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	2,6	2,5	95	
	<i>Trong đó: Nuôi tôm</i>	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	118	118	100	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	118	118	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	515	550	106,8	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	847	840	99,2	
	- Trung học cơ sở	"	564	556	98,6	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	7.028	7.080	100,74	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.568	1.582	100,89	
2	Số hộ nghèo	"	310	130	41,94	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	178	180	101,12	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	19,77	8,22		

KẾ HOẠCH NĂM 2026

Xã Cà Đam, tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	812	766	94,35	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	684	636	93,07	
	+ Ngô	Tấn	128	130	101,18	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	199	183	92,28	
	Năng suất	Tạ/ha	34	35	101,60	
	Sản lượng	Tấn	684	636	93,07	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	42	42	100,90	
	Năng suất	Tạ/ha	31	31	100,00	
	Sản lượng	Tấn	128	130	101,18	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	27	28	102,92	
	Năng suất	Tạ/ha	13	12	97,95	
	Sản lượng	Tấn	34	34	100,82	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	110	114	103,38	
	Năng suất	Tạ/ha	143	146	101,96	
	Sản lượng	Tấn	1.576	1.662	105,41	
	+ Rau: Diện tích	Ha	59	59	100,66	
	Năng suất	Tạ/ha	114	112	98,48	
	Sản lượng	Tấn	664	658	99,13	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	45	51	114,26	
	+ Đàn bò	Con	1.710	1.800	105,25	
	Tỷ trọng bò lai	%	31	31	100,00	
	+ Đàn lợn	Con	9.500	10.780	113,48	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	1.400	1.634	116,73	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.135	1.212	106,78	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"		12		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.135	1.200	105,73	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	5.194	5.194	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	1.111	1.111	100	
	+ Rừng sản xuất	"	4.082	4.082	100	
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	134	134	100	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	134	134	100	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	318	340	106,92	
2	Giáo dục phổ thông công lập					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
	- Tiểu học	Học sinh	472	433	91,74	
	- Trung học cơ sở	"	299	395	132,11	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	4.106	4.168	101,51	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.029	1.035	100,58	
2	Số hộ nghèo	"	51	40	78,43	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	110	11	10,00	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	4,96	3,85		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Xã Tây Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	1.335	1.365	102,25	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.043	1.063	101,96	
	+ Ngô	Tấn	292	302	103,29	
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Lúa: Diện tích	Ha	331	330	99,58	
	Năng suất	Tạ/ha	32	33	103,17	
	Sản lượng	Tấn	1.043	1.063	101,96	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	103	102	98,75	
	Năng suất	Tạ/ha	28	30	104,31	
	Sản lượng	Tấn	292	302	103,29	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	46	49	107,40	
	Năng suất	Tạ/ha	13	13	104,13	
	Sản lượng	Tấn	58	64	111,83	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	258	264	102,32	
	Năng suất	Tạ/ha	137	140	102,47	
	Sản lượng	Tấn	3.525	3.696	104,85	
	+ Rau: Diện tích	Ha	31	31	101,02	
	Năng suất	Tạ/ha	111	110	99,42	
	Sản lượng	Tấn	345	346	100,43	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con	158	139	88,13	
	+ Đàn bò	Con	2.535	2.535	100,00	
	Tỷ trọng bò lai	%	74	74		
	+ Đàn lợn	Con	1.624	1.652	101,70	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	812	934	115,08	
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	1.009	526	52,13	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"		26		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	1.009	500	49,55	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	5.566	5.566	100,00	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	3.702	3.702	100,00	
	+ Rừng sản xuất	"	1.864	1.864	100,00	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	9,2	9,4	102,51	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	5,7	7,4	130,03	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1,7	1,6	94,98	
	Trong đó: Nuôi tôm	"				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	189,2	104,0	54,98	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	189,2	104,0	54,98	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	538	550	102,23	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	875	870	99,43	
	- Trung học cơ sở	"	536	561	104,66	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	7.796	7.811	100,19	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	1.892	1.909	100,90	
2	Số hộ nghèo	"	193	102	52,85	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	488	91	18,65	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	10,02	5,34		

KẾ HOẠCH NĂM 2026**Đặc khu Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi***(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ U' TH 2025 (%)	Ghi chú
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU					
1	Nông nghiệp					
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn				
	Trong đó: + Lúa	Tấn				
	+ Ngô	Tấn				
	- Một số cây trồng chủ yếu					
	+ Ngô: Diện tích	Ha	10	10	100	
	Năng suất	Tạ/ha	76	75	98,68	
	Sản lượng	Tấn	76	75	98,68	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	209	215	102,87	
	Năng suất	Tạ/ha	33	35	106,06	
	Sản lượng	Tấn	690	756	109,57	
	+ Rau các loại: Diện tích	Ha	960	977	101,77	
	Năng suất	Tạ/ha	136,9	136,9	100	
	Sản lượng	Tấn	13.142	13.368	101,72	
	- Đàn gia súc:					
	+ Đàn trâu	Con				
	+ Đàn bò	Con	158	116	73,37	
	Tỷ trọng bò lai	%	70	70	100	
	+ Đàn lợn	Con	421	539	128,03	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	30	36		
2	Lâm nghiệp					
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha				
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"				
	+ Trồng rừng sản xuất	"				
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	86,9	86,9	100	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	82,8	82,8	100	
	+ Rừng sản xuất	"	4,1	4,1	100	
3	Thủy sản					
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	26.815	26.637		
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	317	450		
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn				
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	136,800	m3 lồng		
	Trong đó: Nuôi tôm	"				
4	Thủy lợi					
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	300	310	103,33	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	300	310	103,33	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG					
I	Giáo dục và đào tạo					

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	KH 2026/ ƯTH 2025 (%)	Ghi chú
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	1.027	1.050	102,24	
2	Giáo dục phổ thông công lập					
	- Tiểu học	Học sinh	1.747	1.753	100,34	
	- Trung học cơ sở	"	1.396	1.458	104,44	
II	Y tế					
1	Dân số trung bình	Người	19.788	20.126	101,71	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo					
1	Tổng số hộ	Hộ	6.175	6.209	100,55	
2	Số hộ nghèo	"	254	121	47,64	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	57	133	233,33	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	4,11	1,95		